KPMG'S COPY

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103004305	ngày 6 tháng 2 năm 2006
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300545501 ngày 30 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông La Văn Út	Chủ tịch
	Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
	Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Cương	Ủy viên
	Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên
	Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Cương	Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Phạm Thúy Hà	Thành viên Ban Kiểm soát *(từ ngày 12 tháng 4 năm 2021)*
	Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát *(từ ngày 12 tháng 4 năm 2021)*
	Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát *(đến ngày 11 tháng 4 năm 2021)*
	Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Thành viên Ban Kiểm soát *(đến ngày 11 tháng 4 năm 2021)*
Trụ sở đăng ký	236/106/1A Điện Biên Phủ Phường 17, Quận Bình Thạnh Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00367-22-2

Đoàn Thanh Toàn Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3073-2019-007-1 *Phó Tổng Giám đốc*	Phan Mỹ Linh Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3064-2019-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**750.821.857.348**	**535.800.264.372**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**566.310.617.349**	**348.425.596.671**
Tiền	111		36.310.617.349	85.563.948.562
Các khoản tương đương tiền	112		530.000.000.000	262.861.648.109
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**94.598.683.931**	**84.432.606.660**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.783.797.707	43.306.569.727
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.919.592.923	999.045.138
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	34.895.293.301	40.126.991.795
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**85.234.295.433**	**102.447.332.443**
Hàng tồn kho	141		85.234.295.433	102.447.332.443
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.678.260.635**	**494.728.598**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.590.582.912	494.728.598
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.905.697.988	-
Thuế phải thu Nhà nước	153		181.979.735	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**1.005.233.846.764**	**1.250.266.915.411**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**231.500.000**	**231.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216		231.500.000	231.000.000
Tài sản cố định	**220**		**977.629.035.981**	**1.222.996.781.496**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	954.282.091.732	1.199.036.832.755
Nguyên giá	*222*		*4.077.341.622.384*	*4.833.906.466.722*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.123.059.530.652)*	*(3.634.869.633.967)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	23.346.944.249	23.959.948.741
Nguyên giá	*228*		*28.250.980.211*	*28.250.980.211*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.904.035.962)*	*(4.291.031.470)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**17.640.046.940**	**17.640.046.940**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.859.953.060)	(46.859.953.060)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.733.263.843**	**9.399.086.975**
Chi phí trả trước dài hạn	261		361.273.231	3.561.363
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31(d)	9.371.990.612	9.395.525.612
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.756.055.704.112**	**1.786.067.179.783**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**608.388.992.794**	**685.330.859.693**
Nợ ngắn hạn	**310**		**361.751.568.544**	**353.444.962.532**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	46.412.595.336	73.737.888.176
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.796.886	227.255.360
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	25.410.103.865	15.591.366.681
Phải trả người lao động	314		38.784.964.465	44.674.635.777
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	9.784.190.851	10.086.294.642
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	28.781.083.476	30.549.024.585
Vay ngắn hạn	320	17(a)	96.821.123.742	87.413.760.168
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1818	104.987.339.280	83.424.443.081
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	10.662.370.643	7.740.294.062
Nợ dài hạn	**330**		**246.637.424.250**	**331.885.897.161**
Vay dài hạn	338	17(b)	246.637.424.250	331.885.897.161
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.147.666.711.318**	**1.100.736.320.090**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**1.147.666.711.318**	**1.100.736.320.090**
Vốn cổ phần	411	21	798.666.660.000	798.666.660.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*798.666.660.000*	*798.666.660.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
Cổ phiếu quỹ	415		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	250.991.855.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.303.765.762	62.873.374.534
- *LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*17.997.895.153*	*(7.089.308.879)*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*129.305.870.609*	*69.962.683.413*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.756.055.704.112**	**1.786.067.179.783**

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Phan Nhân Tri	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300545501 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**946.220.334.284**	**1.165.642.873.007**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**11**	**25**	**816.268.900.186**	**973.460.703.305**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**129.951.434.098**	**192.182.169.702**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	15.924.899.591	10.898.170.444
Chi phí tài chính	22	27	24.421.719.967	32.670.132.480
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*23.913.418.379*	*31.781.482.570*
Chi phí bán hàng	25		1.312.553.082	2.019.466.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	67.946.864.019	78.776.504.614
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**52.195.196.621**	**89.614.236.543**
Thu nhập khác	31	29	112.787.995.606	1.245.486.768
Chi phí khác	32		689.194.583	353.312.975
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**112.098.801.023**	**892.173.793**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**164.293.997.644**	**90.506.410.336**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**34.964.592.035**	**19.691.477.535**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**23.535.000**	**852.249.388**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**129.305.870.609**	**69.962.683.413**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	322	1.411	659

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Phan Nhân Tri	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**164.293.997.644**	**90.506.410.336**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		245.367.745.515	245.593.515.958
Các khoản dự phòng	03		71.156.018.943	66.020.620.131
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.285.458.083)	(168.699.312)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(119.211.687.393)	(10.174.879.259)
Chi phí lãi vay	06		23.913.418.379	31.781.482.570
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**383.234.035.005**	**423.558.450.424**
Biến động các khoản phải thu	09		(13.229.871.663)	13.312.259.585
Biến động hàng tồn kho	10		17.213.037.010	11.390.585.989
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(91.051.755.218)	(93.669.614.182)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.453.566.182)	6.129.230.649
			294.711.878.952	**360.720.912.465**
Tiền lãi vay đã trả	14		(24.386.079.301)	(32.405.444.469)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.975.830.875)	(29.580.597.088)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.777.970.000)	(14.357.570.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**235.571.998.776**	**284.377.300.908**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(931.972.036)	(29.440.169.369)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		106.767.853.994	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.443.833.399	10.174.879.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**118.279.715.357**	**(19.265.290.110)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		13.915.762.302	10.081.261.692
Tiền trả nợ gốc vay	34		(86.888.165.492)	(120.762.345.063)
Tiền trả cổ tức	36		(62.966.437.000)	(70.835.076.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(135.938.840.190)**	**(181.516.160.071)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**217.912.873.943**	**83.595.850.727**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**348.425.596.671**	**264.828.661.234**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(27.853.265)**	**1.084.710**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**566.310.617.349**	**348.425.596.671**

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Phan Nhân Tri	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con (1/1/2021: 2 công ty con), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
		31/12/2021	1/1/2021
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con có 558 nhân viên (1/1/2021: 563 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	37 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

s

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất trong vòng 43 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty và các công ty con thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 năm/lần. Số dư dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu. Sự thay đổi chính sách kế toán này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính trong năm nay.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác: các hoạt động khác của Công ty và các công ty con.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2021

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	880.192.703.160	26.156.541.384	39.871.089.740	-	945.516.785.564
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	6.509.973.241	(6.509.973.241)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	880.192.703.160	26.156.541.384	46.381.062.981	(6.509.973.241)	945.516.785.564
Kết quả kinh doanh của bộ phận	116.851.251.514	2.300.089.515	10.800.093.069	-	129.951.434.098
Chi phí phân bổ	(61.488.035.036)	(1.554.652.981)	(6.216.729.084)	-	(69.259.417.101)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					60.692.016.997
Doanh thu tài chính					15.926.937.315
Chi phí tài chính					(24.423.757.691)
Thu nhập khác					112.787.995.606
Chi phí khác					(689.194.583)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(34.964.592.035)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(23.535.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					129.305.870.609

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2020

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.020.492.687.699	115.691.860.241	29.458.325.067	-	1.165.642.873.007
Doanh thu giữa các bộ phận	-	16.051.091.890	8.372.147.003	(24.423.238.893)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.020.492.687.699	131.742.952.131	37.830.472.070	(24.423.238.893)	1.165.642.873.007
Kết quả kinh doanh của bộ phận	176.302.451.568	3.716.106.132	12.163.612.002	-	192.182.169.702
Chi phí phân bổ	(71.407.131.719)	(2.405.633.894)	(6.983.205.510)	-	(80.795.971.123)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					111.386.198.579
Doanh thu tài chính					10.898.170.444
Chi phí tài chính					(32.670.132.480)
Thu nhập khác					1.245.486.768
Chi phí khác					(353.312.975)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(19.691.477.535)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(852.249.388)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					69.962.683.413

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	1.033.146.523.296	8.497.015.793	42.208.575.859	1.083.852.114.948
Tài sản không phân bổ				672.203.589.164
Tổng tài sản				1.756.055.704.112
Nợ phải trả của bộ phận	524.164.992.003	8.005.653.138	25.620.582.393	557.791.227.534
Các khoản nợ không phân bổ				50.597.765.260
Tổng nợ phải trả				608.388.992.794

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	1.292.575.805.539	21.880.738.630	43.750.019.914	1.358.206.564.083
Tài sản không phân bổ				427.860.615.700
Tổng tài sản				1.786.067.179.783
Nợ phải trả của bộ phận	516.571.558.000	27.470.994.929	26.417.279.835	570.459.832.764
Các khoản nợ không phân bổ				114.871.026.929
Tổng nợ phải trả				685.330.859.693

Năm 2021

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	931.972.036	-	-	931.972.036
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	244.754.741.023	-	-	244.754.741.023
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.492	-	-	613.004.492

Năm 2020

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	29.440.169.369	-	-	29.440.169.369
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	244.980.511.463	-	-	244.980.511.463
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.495	-	-	613.004.495

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty hoạt động tại miền Nam và miền Trung Việt Nam. Hoạt động kinh doanh tại miền Trung là không trọng yếu đối với Công ty.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	388.403.757	399.523.210
Tiền gửi ngân hàng	35.922.213.592	85.164.425.352
Các khoản tương đương tiền (*)	530.000.000.000	262.861.648.109
	566.310.617.349	348.425.596.671

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất trong khoảng từ 2,9%/năm đến 3,5%/năm (1/1/2021: từ 2,9%/năm đến 4%/năm).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	14.566.440.145	17.725.635.225
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	21.753.836.583	18.952.668.800
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	1.644.595.500	1.740.285.175
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	310.343.954	314.366.793
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	475.826.500	138.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	58.367.100	104.709.550
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	181.799.200	1.639.586.787
	38.991.208.982	40.616.052.330
Các bên thứ ba		
Fratelli Cosulich Bunkers Ltd	7.987.271.057	-
Công ty TNHH Vận tải biển Đông Long	-	205.330.745
Các khách hàng khác	1.805.317.668	2.485.186.652
	9.792.588.725	2.690.517.397
	48.783.797.707	43.306.569.727

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trả trước hợp đồng hệ thống xử lý nước dằn tàu	2.470.858.512	-
Trả trước khác	8.448.734.411	999.045.138
	10.919.592.923	999.045.138

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi hộ các công ty liên quan	12.608.282.777	12.847.887.566
▪ *Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ*	*3.259.157.332*	*4.071.218.280*
▪ *Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex*	*4.906.207.242*	*4.642.224.749*
▪ *Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng*	*1.456.679.439*	*787.402.960*
▪ *Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore*	*2.343.395.537*	*2.447.301.977*
▪ *Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco*	*424.940.935*	*469.688.609*
▪ *Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn*	*576.761.839*	*430.050.991*
Tạm ứng cho người lao động	2.033.339.608	2.749.143.949
Phải thu Nhà nước (Thuyết minh 18)	12.500.000.000	12.500.000.000
Các khoản phải thu khác	7.394.811.369	12.029.960.280
	34.895.293.301	40.126.991.795

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Nguyên vật liệu	83.644.323.840	92.530.812.388
Công cụ và dụng cụ	644.652.579	434.471.425
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	945.319.014	611.886.314
Hàng gửi đi bán	-	8.870.162.316
	85.234.295.433	102.447.332.443

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	106.179.491.913	491.464.601	4.726.801.728.106	433.782.102	4.833.906.466.722
Thanh lý	-	-	(756.564.844.338)	-	(756.564.844.338)
	106.179.491.913	491.464.601	3.970.236.883.768	433.782.102	4.077.341.622.384
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.035.158.961	491.464.601	3.628.922.258.596	420.751.809	3.634.869.633.967
Khấu hao trong năm	2.897.188.584	-	241.844.522.146	13.030.293	244.754.741.023
Thanh lý	-	-	(756.564.844.338)	-	(756.564.844.338)
Số dư cuối năm	7.932.347.545	491.464.601	3.114.201.936.404	433.782.102	3.123.059.530.652
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	101.144.332.952	-	1.097.879.469.510	13.030.293	1.199.036.832.755
Số dư cuối năm	98.247.144.368	-	856.034.947.364	-	954.282.091.732

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 618.181 triệu VND (1/1/2021: 727.008 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 17(b)).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 809.245 triệu VND (1/1/2021: 1.564.828 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.291.031.470
Khấu hao trong năm	613.004.492
Số dư cuối năm	4.904.035.962
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	23.959.948.741
Số dư cuối năm	23.346.944.249

12. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021						1/1/2021					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(46.859.953.060)	(*)	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(46.859.953.060)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	-	(*)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
				64.500.000.000	(46.859.953.060)					64.500.000.000	(46.859.953.060)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	10.014.536.635	2.471.912.503
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	7.515.724.062	24.458.563.556
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	6.977.648.247	5.791.075.846
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	2.046.837.552	1.655.465.806
Công ty Bảo hiểm PIJICO Sài Gòn	1.163.775.397	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	1.078.276.782	3.427.201.566
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	1.029.719.460	3.341.863.250
CTY Xăng dầu B12	910.745.000	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	132.706.750	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	66.353.375	-
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	36.555.994	124.308.719
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	-	5.568.373.500
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	-	5.453.229.078
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	-	1.958.286.924
	30.972.879.254	54.250.280.748
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Thái Sơn	4.655.617.360	4.655.617.360
Các nhà cung cấp khác	10.784.098.722	14.831.990.068
	15.439.716.082	19.487.607.428
	46.412.595.336	73.737.888.176

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	4.310.456.732	57.133.515.111	(61.142.687.709)	301.284.134
Thuế nhập khẩu	-	2.372.476.992	(2.372.476.992)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.602.945.878	34.964.592.035	(20.975.830.875)	23.591.707.038
Thuế thu nhập cá nhân	1.573.524.977	3.624.244.116	(3.768.621.824)	1.429.147.269
Các loại thuế khác	104.439.094	1.409.967.502	(1.426.441.172)	87.965.424
	15.591.366.681	99.504.795.756	(89.686.058.572)	25.410.103.865

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí lãi vay	1.649.155.105	2.121.816.027
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên	2.329.070.404	2.177.260.049
Cảng phí	1.062.834.652	402.505.000
Bảo hiểm	2.649.039.848	3.442.638.033
Các khoản khác	2.094.090.842	1.942.075.533
	9.784.190.851	10.086.294.642

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức phải trả cổ đông khác	1.294.184.460	1.167.288.660
Phải trả về hoạt động nhập khẩu ủy thác	5.014.435.818	3.132.707.169
Kinh phí công đoàn	1.907.896.771	2.409.674.601
Chi phí trả hộ về thuê thuyền viên Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty liên quan	1.324.579.718	1.561.067.016
Chi phí khác	19.239.986.709	22.278.287.139
	28.781.083.476	30.549.024.585

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Biến động trong năm			Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	1/1/2021 VND	Tăng VND	Trả nợ vay VND	Lãi chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2021 VND
Vay ngắn hạn	-	13.915.762.302	-	-	13.915.762.302
Vay dài hạn đến hạn trả	87.413.760.168	83.572.764.129	(87.413.760.167)	(667.402.690)	82.905.361.440
	87.413.760.168	97.488.526.431	(87.413.760.167)	(667.402.690)	96.821.123.742

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	VND	7,5%	13.915.762.302	-

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex không được đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	VND	7,9% - 8,1%	2026	147.494.938.500	178.546.504.500
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	USD	4,5%	2027	63.181.272.000	75.629.827.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	4,0%	2023	111.282.186.750	145.918.317.781
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	USD	4,5%	2022	7.584.388.440	19.205.008.048
				329.542.785.690	419.299.657.329
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(82.905.361.440)	(87.413.760.168)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				246.637.424.250	331.885.897.161

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 618.181 triệu VND (1/1/2021: 727.008 triệu VND) (Thuyết minh 10).

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự phòng phải trả Nhà nước (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Dự phòng sửa chữa lớn (ii)	54.987.339.280	33.424.443.081
	104.987.339.280	83.424.443.081

(i) Ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST ("Bản án") đối với vụ việc liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư khu nhà, đất số 8 – 12 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, mà trong đó Công ty là bên liên đới trong vụ xét xử. Trước đây, trong năm 2010, Công ty (xuất phát từ tư cách là một trong các bên thuê đất tại số 8 – 12 Lê Duẩn và được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND") chỉ định tham gia dự án đầu tư khu nhà đất số 8 – 12 Lê Duẩn với tư cách là cổ đông góp vốn trong Công ty cổ phần đầu tư Lavenue) đã thực góp số tiền 12,5 tỷ VND. Sau đó, cũng trong năm 2010, Công ty đã chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần đầu tư Lavenue cho một đối tác và ghi nhận doanh thu tài chính với số tiền 50 tỷ VND và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

12,5 tỷ VND tương ứng vào Ngân sách Nhà nước. Theo kết luận của Bản án, trường hợp Công ty không đủ năng lực tài chính tham gia dự án đầu tư thì *"phải báo cáo UBND để có biện pháp tìm kiếm nhà đầu tư mới, việc thay đổi nhà đầu tư phải được sự đồng ý của UBND"*. Do đó, cũng theo Bản án khoản doanh thu tài chính *"50 tỷ VND từ việc chuyển nhượng này là khoản thu lợi bất chính nên cần được thu hồi theo quy định của pháp luật và Công ty được quyền liên hệ với Chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế đã nộp"*. Trong năm 2020, với kết luận của Bản án sơ thẩm, Ban lãnh đạo Công ty nhận định rằng Công ty đã có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể xảy ra và giá trị của nghĩa vụ nợ có thể được ước tính một cách tin cậy, do đó Công ty đã thực hiện điều chỉnh theo kết luận của Bản án sơ thẩm để ghi nhận khoản dự phòng phải trả Nhà nước với số tiền 50 tỷ VND, khoản thuế phải thu Nhà nước với số tiền 12,5 tỷ VND (Thuyết minh 8 và đồng thời ghi giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 37,5 tỷ VND (Thuyết minh 20). Ngày 2 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án Phúc thẩm số 452/2021/HSPT theo đó Tòa án đưa ra kết luận y án sơ thẩm.

(ii) Biến động của dự phòng sửa chữa lớn trong năm như sau:

	Dự phòng sửa chữa lớn	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Số dư đầu năm	33.424.443.081	65.999.999.998
Dự phòng lập trong năm	71.156.018.943	65.986.119.025
Dự phòng sử dụng trong năm	(49.593.122.744)	(98.561.675.942)
Số dư cuối năm	54.987.339.280	33.424.443.081

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021	**2020**
	VND	**VND**
Số dư đầu năm	7.740.294.062	9.485.978.540
Trích lập trong năm	19.282.146.581	20.031.585.522
Sử dụng quỹ	(16.360.070.000)	(21.777.270.000)
Số dư cuối năm	10.662.370.643	7.740.294.062

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	121.422.276.043	1.159.285.221.599
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	69.962.683.413	69.962.683.413
Điều chỉnh theo kết luận của Bản án (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(37.500.000.000)	(37.500.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20.031.585.522)	(20.031.585.522)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	62.873.374.534	1.100.736.320.090
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	129.305.870.609	129.305.870.609
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(19.282.146.581)	(19.282.146.581)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(63.093.332.800)	(63.093.332.800)
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	(37.500.000.000)	37.500.000.000	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	213.491.855.223	147.303.765.762	1.147.666.711.318

(*) Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 12 tháng 4 năm 2021 đã quyết định điều chuyển 37.500 triệu VND từ quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	788.666.660.000	78.866.666	788.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 12 tháng 4 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức trị giá 63.093 triệu VND, tương đương 800 VND mỗi cổ phiếu (2020: phân phối khoản cổ tức trị giá 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu).

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	34.320.000	-

(b) Ngoại tệ

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	276.697	6.264.417.590	19.498	449.142.419

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	880.192.703.160	1.020.492.687.699
Doanh thu bán hàng hóa	26.156.541.384	115.691.860.241
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	39.871.089.740	29.458.325.067
	946.220.334.284	1.165.642.873.007

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	763.341.451.646	844.190.236.131
Giá vốn bán hàng hóa	23.856.451.869	111.975.754.109
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	29.070.996.671	17.294.713.065
	816.268.900.186	973.460.703.305

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức được chia	1.250.000.000	1.250.200.000
Lãi tiền gửi	11.193.833.399	8.924.679.259
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.481.066.192	723.291.185
	15.924.899.591	10.898.170.444

27. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	23.913.418.379	31.781.482.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	508.301.588	832.991.080
Lập dự phòng đầu tư tài chính	-	34.501.106
Chi phí tài chính khác	-	21.157.724
	24.421.719.967	32.670.132.480

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	34.442.175.820	32.734.537.798
Chi phí vật liệu bao bì	2.695.274.232	452.385.833
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.168.689.842	625.765.692
Chi phí khấu hao	5.920.707.111	6.146.477.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.487.863.450	11.740.177.725
Chi phí khác	14.232.153.564	27.077.160.012
	67.946.864.019	78.776.504.614

29. Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Tiền bảo hiểm được bồi thường	142.913.508	512.257.880
Lãi do thanh lý tài sản cố định	106.767.853.994	-
Các khoản khác	5.877.228.104	733.228.888
	112.787.995.606	1.245.486.768

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	215.314.742.144	243.353.516.231
Chi phí nhân viên	160.758.918.063	171.289.407.343
Chi phí khấu hao	245.367.745.515	245.593.515.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.062.865.174	140.640.608.242
Chi phí khác	120.957.672.455	138.996.840.029

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	34.964.592.035	19.691.477.535
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	23.535.000	852.249.388
Chi phí thuế thu nhập	34.988.127.035	20.543.726.923

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	164.293.997.644	90.506.410.336
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	32.858.799.529	18.101.282.067
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.720.061.228	3.049.829.036
Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(250.000.000)	(250.040.000)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(3.877.235)	(24.390.591)
Ưu đãi thuế do ảnh hưởng Covid 19	(336.856.487)	(332.953.589)
	34.988.127.035	20.543.726.923

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Theo Nghị định 91/2021/ND-CP ngày 19 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm 2021 do tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ VND.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản thuế thu nhập hoãn lại với giá trị ghi sổ là 9.371.990.612 VND liên quan đến khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần An Phú (1/1/2021: 9.371.990.612 VND).

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021	2020
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	78.866.666	78.866.666

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	129.305.870.609	69.962.683.413
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
	111.305.870.609	51.962.683.413
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	78.866.666	78.866.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.411	659

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 18.000 triệu VND.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	469.969.189.303	531.014.383.485
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.115.614.513	560.067.159.152
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.371.196.069	4.868.981.231
Chi phí hỗ trợ Covid-19	4.274.005.742	-
Chia cổ tức	33.172.173.600	-
Các công ty liên quan khác		
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.791.929.494	32.142.119.138
Công ty Xăng dầu Đồng Nai		
Mua hàng hóa và dịch vụ	24.828.071.462	27.321.218.983
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.813.862.543	25.528.421.239
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.216.146.441	6.137.801.193
Mua hàng hóa và dịch vụ	49.455.207.062	30.488.710.087
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu		
Mua hàng hóa và dịch vụ	36.070.166.149	35.071.598.126
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ	1.601.122.726	1.413.096.681
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.021.445.563	4.795.606.390
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	19.200.580.314	24.176.200.408
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV		
Cung cấp dịch vụ	2.156.819.521	1.968.352.071
Mua hàng hóa và dịch vụ	180.794.972.805	189.955.653.074

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.479.788.432	17.006.554.291
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu Vực 5		
Mua hàng hóa và dịch vụ	262.810.000	957.706.134
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.895.003.500
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	7.930.857.695	6.939.430.458
Công ty Xăng dầu Bình Định		
Mua hàng hóa và dịch vụ	846.906.250	1.663.071.925
Công ty Xăng dầu B12		
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.922.032.755	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.359.610	1.890.515.050
Công ty Bảo hiểm PIJICO Hải Phòng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.647.290.240	1.754.772.558
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	980.028.455	1.957.897.694
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	3.935.176.227
Tổng kho XD Nhà Bè		
Mua hàng hóa dịch vụ	300.690.000	316.305.000
Công ty Xăng dầu Phú Khánh		
Mua hàng hóa và dịch vụ	153.750.000	197.624.000
Công ty Bảo hiểm Pjico Đà Nẵng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	118.751.826	116.442.560
Cảng dầu B12		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.740.892.500	7.000.739.500
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.360.497.703	-

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch	
		2021 VND	2020 VND
Thành viên Ban Giám đốc			
Tiền lương và thưởng			
Ông Nguyễn Quang Cương	Tổng giám đốc	756.909.646	752.355.546
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc	607.727.717	604.664.437
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc	607.727.717	604.664.437
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	607.727.717	604.664.437
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc	607.727.717	604.664.437
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			
Tiền lương, thưởng và thù lao			
Ông La Văn Út	Chủ tịch	906.213.674	900.187.623
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên	96.000.000	92.800.000
Ông Nguyễn Quang Cương	Ủy viên	96.000.000	92.800.000
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên	96.000.000	92.800.000
Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên	96.000.000	92.800.000
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên	96.000.000	92.800.000
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên	96.000.000	92.800.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát	552.582.906	550.079.342
Bà Phạm Thúy Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	47.600.000	-
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	47.600.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	19.600.000	64.960.000
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Thành viên Ban Kiểm soát	19.600.000	64.960.000

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Phan Nhân Tri	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Quang Cương
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*